

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-7.0%	-18.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.64
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

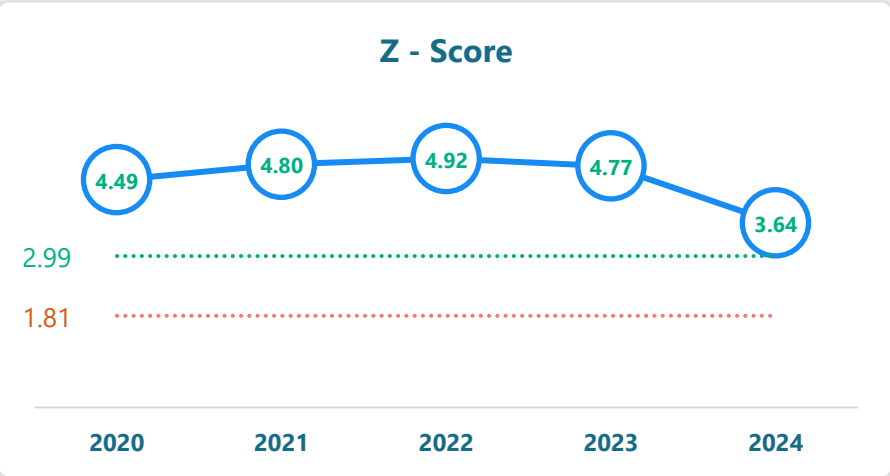
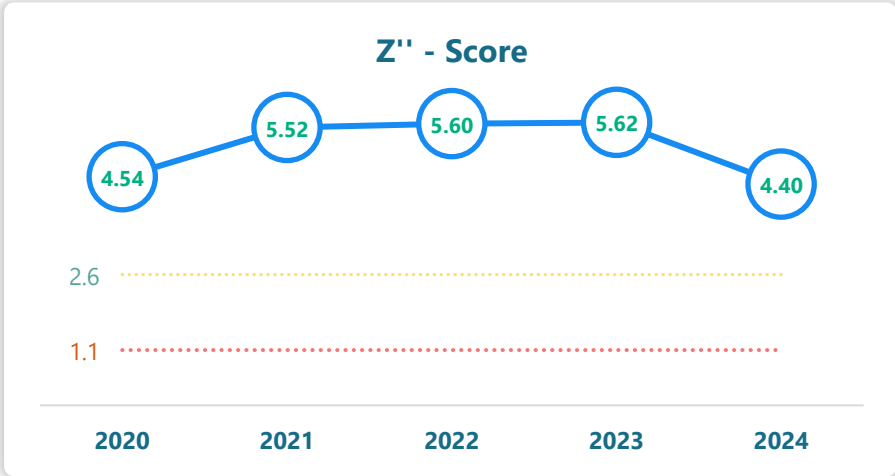
Hệ số nguy cơ phá sản	4.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,555		▼ 566
tỷ VNĐ		▼ 26.7%

LN sau thuế	2024	YoY
62.4		▼ 40.6
tỷ VNĐ		▼ 39.7%

ROE	2024	+/- YoY
16.1%		▼ 10.6%

ROA	2024	+/- YoY
7.3%		▼ 5.2%



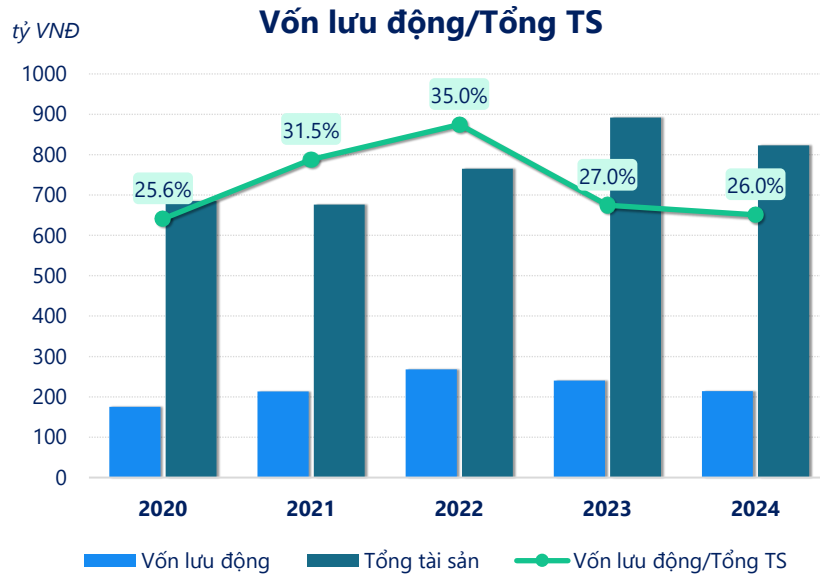
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.64 > 2.99**, cho thấy **SKV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SKV** năm **2024** đạt **4.40**, thấp hơn so với năm 2023 (5.62). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SKV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.7%** chỉ còn **1,555** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.7%** chỉ còn **62.41** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

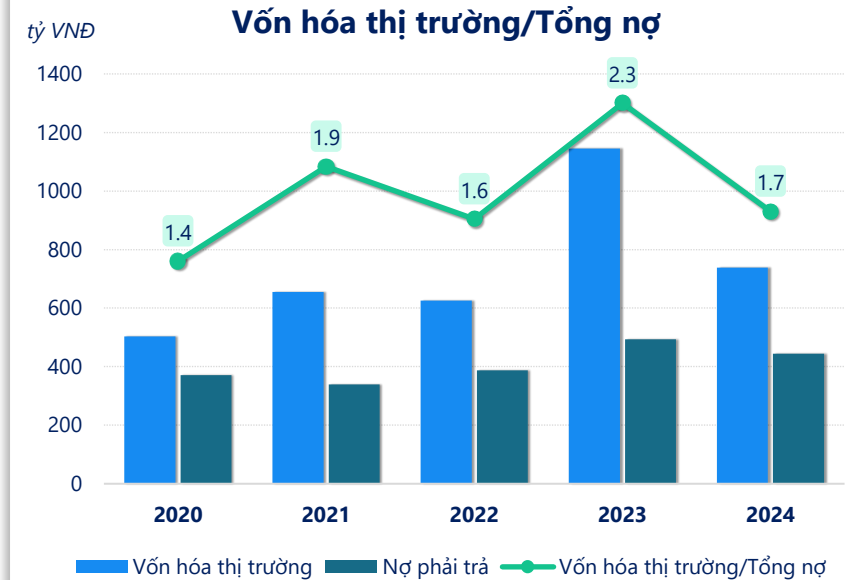
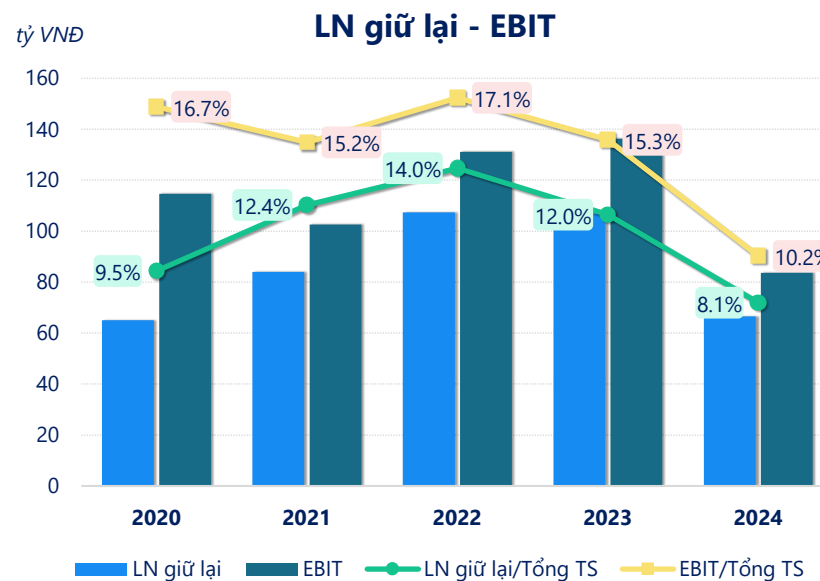
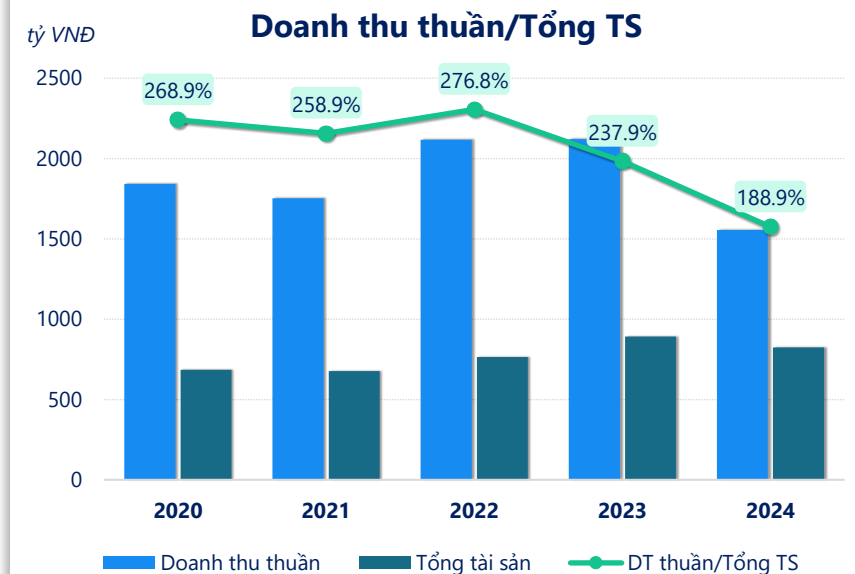
CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.66**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	824	892	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	659	734	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	108	96.4	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.6	0	
Phải thu ngắn hạn	181	274	-33.9%
Hàng tồn kho	322	356	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	6.95	17.2%
Tài sản dài hạn	165	158	5.0%
Phải thu dài hạn	0.34	0.35	-3.4%
Tài sản cố định	109	62.8	74.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.58	56.2	-91.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.0	38.2	33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	445	493	-9.8%
Nợ ngắn hạn	445	493	-9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	144	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	241	-31.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	398	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	379	398	-4.8%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,842	1,752	2,117	2,121	1,555
Giá vốn hàng bán	1,504	1,440	1,766	1,727	1,228
Lợi nhuận gộp	338	311	351	394	327
Doanh thu HĐTC	0.45	1.39	1.87	4.46	2.56
Chi phí TC	7.85	4.97	3.50	6.56	6.23
Chi phí lãi vay	6.62	4.31	3.38	5.39	5.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	163	154	159	183	176
Chi phí QLDN	59.7	55.6	65.0	78.2	70.8
LN thuần từ HĐKD	108	97.8	125	131	76.5
Lợi nhuận khác	-0.12	0.51	2.56	0.17	2.03
LN trước thuế	108	98.3	128	131	78.5
Lợi nhuận sau thuế	86.6	79.4	103	103	62.4
LNST của CĐ cty mẹ	86.6	79.4	103	103	62.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	109	90.6	54.9	90.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1	-48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4	-30.3
Tiền đầu kỳ	16.1	45.4	88.0	120	96.4
Lưu chuyển tiền thuần	29.3	42.6	32.1	-23.7	11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.4	88.0	120	96.4	108